TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG THÀNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **61**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 04/8/2020
V/v: "Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Ngọc
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Ba
Bà Lê Thị Ánh Sáng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Liên - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Long Thành - tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Trường – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 128/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020 về việc "Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/7/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T sinh năm 1968.

Địa chỉ thường trú: Ấp X, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N sinh năm 1969.

Địa chỉ thường trú: Ấp X, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T và ông N có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn do ông N không biết chữ nên không đồng ý làm thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, giữa bà và ông N bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn từ năm 2015, nguyên nhân do ông N thường hay uống rượu, đánh bà và các con, bà và ông N đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Do tình cảm không còn nên bà yêu cầu giải quyết ly hôn giữa bà với ông N.

Về con chung: Bà và ông N có 02 con chung là Nguyễn Văn T, sinh năm

1992 và Nguyễn T H, sinh năm 1996. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông và bà Trần Thị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990, có tổ chức đám cưới, có đến ủy ban nhân dân xã Hviết đơn đăng ký kết hôn nhưng chưa được ủy ban nhân dân xã Hcấp giấy chứng nhận kết hôn. Trong thời gian ông và bà T chung sống đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn do bà T không chung thủy, bà T xin ly hôn với ông thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung là Nguyễn Văn T, sinh năm 1992 và Nguyễn T H, sinh năm 1996. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng quy định.

Trong vụ án này, các đương sự được xác định đúng tư cách pháp lý của đương sự, đảm bảo việc thu thập chứng cứ, việc cấp tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn N chung sống với nhau từ năm 1990 đến nay không đăng ký kết hôn nên không được công nhận là hôn nhân hợp pháp, nay bà T có đơn yêu cầu ly hôn, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông N.

Về con chung: Con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị T và bị đơn ông Nguyễn Văn N đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T trình bày bà và ông Nguyễn Văn N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 không đăng ký kết hôn.

Ông Nguyễn Văn N cho rằng ông và bà T chung sống từ năm 1990, có viết đơn đăng ký kết hôn nhưng chưa được Ủy ban nhân dân xã Hcấp giấy chứng nhận kết hôn. Theo biên bản xác minh ngày 07/7/2020 tại Ủy ban nhân dân xã Hthể hiện: Ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị T chưa được Ủy ban nhân dân xã Hcấp giấy chứng nhận kết hôn. Căn cứ Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N không phải là hôn nhân hợp pháp. Theo bà T cho rằng trong quá trình chung sống giữa bà và ông N phát sinh mâu thuẫn, do đó bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, căn cứ Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn N.

[3] Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Văn T, sinh năm 1992 và Nguyễn T H, sinh năm 1996, các con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai không có nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn N.

Về con chung: Con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm bà T đã nộp tại biên lai số 0003111 ngày 29/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành. Bà T đã nộp đủ án phí.

Bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-VKS (2)
-THA DS (1)
-Lưu (6)

-Đương sự (2)

Nguyễn Hữu Ngọc